TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIAO THỦY** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 23/2021/DS-ST. Ngày: 24 - 9 - 2021 V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Giao;

Bà Hoàng Thị Lan.

- Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Ngoan – Thư ký Toà án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Xuyến - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giao Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2021/TLST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2021 về việc: "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2021/QĐXXST - DS, ngày 17 - 8- 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Bùi Lệ T; sinh năm 1981; địa chỉ: Số 14TT10, khu đô thị X, phường Y, quận Z, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp cho nguyên đơn: Ông Hoàng Văn Ba; sinh năm 1993; địa chỉ: Công ty luật TNHH Phúc Minh, số nhà 05 dãy TT9, khu đô thị X, phường Y, quận Z, thành phố Hà Nội; "vắng mặt".

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đào Văn Tài; sinh năm 1994; địa chỉ: Công ty luật TNHH Phúc Minh, số nhà 05 dãy TT9, khu đô thị X, phường Y, quận Z, thành phố Hà Nội; "vắng mặt".

- *Bị đơn*: Anh Trần Văn D; sinh năm 1980 và vợ là chị Lê Thị Th; sinh năm 1985; đều có địa chỉ: Xóm 15 xã A, huyện B, tỉnh Nam Định; "vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18- 5- 2021, Bản tự khai cùng các lời khai khác tại Toà án, đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:

Chị và vợ chồng anh Trần Văn D, chị Lê Thị Th mối quan hệ quen biết là người cùng quê chồng chị; anh D làm Chủ thầu xây dựng nhận công trình đến thi công xây nhà cho vợ chồng. Trong quá trình quen biết, chị đã cho vợ chồng anh D, chị Th vay số tiền mục đích để anh D, chị Th đảo nợ Ngân hàng cụ thể: Ngày 05- 07- 2020 số tiền 350.000.000 đồng; Ngày 15- 07- 2020 số tiền 600.000.000 đồng; Ngày 16- 07- 2020 số tiền 300.000.000 đồng; Ngày 26- 07- 2020 số tiền 240.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền là: 1.490.000.000 đồng. Các lần vay anh D, chị Th, vợ chồng anh D đều hứa hẹn sau 01 tháng sẽ trả tiền. Tuy nhiên sau khi quá thời hạn trả chị đã đòi nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh D, chị Chị Th trả nợ nhưng anh D, chị Th cứ khất lần không trả. Nay chị yêu cầu Toà án buộc vợ chồng anh D, chị Th phải trả cho chị số tiền nợ gốc tổng cộng là: 1.490.000.000đồng. Yêu cầu số lãi gồm: Lãi trên nợ gốc trong hạn tính đến ngày 30-4-2021(ngày có thông báo đòi nợ) là 118.537.000 đồng, lãi trên nợ lãi chưa trả tính từ ngày 30- 4- 2021 đến 24- 9- 2021 là 4.806.000, lãi trên nợ gốc quá hạn tính từ ngày 30- 4- 2020 đến 24- 9- 2021 là 181.249.000 đồng; tổng cộng lãi là: 304.592.000 đồng.

Yêu cầu Toà án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong toả tài sản gồm: Chiếc xe ô tô nhãn hiệu ATtrage Mitsubishi mang biển kiểm soát 18A190.02; Tài khoản tại Ngân hàng của vợ chồng anh D và chị Th.

Về phía bị đơn là anh Trần Văn D và chị Lê Thị Th:

Tòa án đã tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định đối với anh D, chị Th nhưng anh D, chị Th không đến Tòa án làm việc để trình bày quan điểm.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa cũng đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; bị đơn chị anh Trần Văn D và chị Lê Thị Th được triệu tập hợp lệ hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa vì vậy có căn cứ xét xử vắng mặt các đương sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Lệ T đối với vợ chồng anh Trần Văn D và chị Lê Thị Th, buộc vợ chồng anh D, chị Th có trách nhiệm trả chị Bùi Lệ T số tiền gốc là 1.490.000.000 đồng và số lãi phát sinh theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cùng người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn chị anh Trần Văn D và chị Lê Thị Th được triệu tập hợp lệ hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, căn cứ vào Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự là có cơ sở.

[2] Nguyên đơn chị Bùi Lệ T yêu cầu bị đơn anh Trần Văn D và chị Lê Thị Th trả nợ theo "Giấy vay tiền" nên xác định quan hệ tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

[3] Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó". Nay anh Trần Văn D và vợ là chị Lê Thị Th không đưa ra căn cứ chứng minh để phản đối yêu cầu của nguyên đơn chị Bùi Lệ T về Hợp đồng vay tài sản sản. Vì vậy căn cứ vào các giấy nhận nợ của vợ chồng anh Trần Văn D và chị Lê Thị Th đối với chị Bùi Lệ T và các tài liệu, chứng cứ hợp pháp khác, có đủ cơ sở xác định giữa vợ chồng anh Trần Văn D và chị Lê Thị Th có xác lập Hợp đồng vay tài sản với chị Bùi Lệ T. Qua đó vợ chồng anh Trần Văn D và chị Lê Thị Th đã vay và chưa trả nợ chị Bùi Lệ T, cụ thể: Ngày 05-07-2020 số tiền 350.000.000 đồng; ngày 15- 07- 2020 số tiền 600.000.000 đồng; ngày 16 - 07 - 2020 số tiền 3000.000.000 đồng; ngày 26 - 07 - 2020 số tiền 240.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền là: 1.490.000.000 đồng. Nay anh D, chị Th phải có trách nhiệm trả số tiền gốc đã nêu cho chị Bùi Lệ T là phù hợp quy định pháp luật.

[4] Các "Giấy vay tiền" giữa anh Trần Văn D và chị Lê Thị Th đối với chị Bùi Lệ T đều không thể hiện thời hạn trả nợ, có thỏa thuận về lãi nhưng không xác định lãi suất. Nguyên đơn xác định thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày vay, tuy nhiên không có căn cứ chứng minh. Vì vậy Tòa án xác định đây là trường hợp Hợp đồng vay tài sản không thời hạn và có lãi nhưng không thống nhất về lãi.

[5] Về yêu cầu trả lãi: Mặc dù nguyên đơn đưa ra căn cứ đã gửi "Thông báo" cho bị đơn bằng các Hóa đơn bưu điện về yêu cầu trả nợ nhưng không đủ căn cứ chứng minh có nội dung việc thông báo yêu cầu trả nợ cũng việc bị đơn nhận được thông báo này. Nguyên đơn không chứng minh được việc "báo trước" cho bị đơn một thời gian hợp lý (trước thời điểm nộp đơn khởi kiện) để thực hiện việc trả nợ. Vì vậy, thời gian tính lãi trong hạn được tính từ ngày vay nợ theo Hợp đồng đến trước ngày nộp đơn khởi kiện và lãi quá hạn cũng như lãi của nợ lãi được tính từ ngày nộp đơn 18- 5- 2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 24- 9- 2021) theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật Dân sự, Điều 5 và Điều 6 của Nghị quyết 01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Việc xác định thời gian tính lãi như nguyên đơn xác định chỉ được chấp nhận một phần. Đối với việc tính

lãi suất quá hạn như yêu cầu của nguyên đơn là 150% x 20% = 30%/năm không được chấp nhận, bởi các bên không thỏa thuận về lãi suất nên lãi suất quá hạn trong trường hợp này là 150% x 10% (50% lãi suất giời hạn) = 15%/năm.

[6] Tính lãi trong hạn, đối với từng khoản vay thời gian từ ngày kế tiếp của ngày vay đến ngày 17- 5- 2021:

STT	Khoản vay	Từ ngày	Tới ngày	Số ngày	Lãi suất 10% năm /365	Số lãi
1	350.000.000đ	07/5/2020	17/5/2021	375	10%/365	35.958.904đ
2	600.000.000đ	15/7/2020	17/5/2021	306	10%/365	50.301.370đ
3	300.000.000đ	16/7/2020	17/5/2021	305	10%/365	25.068.493đ
4	240.000.000đ	26/7/2020	17/5/2021	295	10%/365	19.397.260đ
	Tổng lãi:					130.726.000đ

[7] Tính lãi của lãi chưa trả thời gian từ ngày nộp đơn khởi kiện 18- 5- 2021 đến ngày 24- 9- 2021: 125.067.000đ x 10%/365 x 130 ngày = 4.655.000 đồng.

[8] Tính lãi của nợ gốc quá hạn từ ngày nộp đơn khởi kiện 18- 5- 2021 đến ngày 24- 9- 2021: 1.490.000.000 đồng x 15%/365 x 130 ngày = 79.602.000 đồng

[9] Từ những nhận định trên, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của chị Bùi Lệ T, buộc anh Trần Văn D và chị Lê Thị Th có trách nhiệm trả số nợ gốc 1.490.000.000 đồng, lãi 214.983.000 đồng.

[10] Về yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong toả tài sản, tài khoản ngân hàng: Qua xác minh tại Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Nam Định, chiếc xe ô tô nhãn hiệu ATtrage Mitsubishi mang biển kiểm soát 18A190.02 đứng tên chủ sở hữu anh Trần Văn D. Tuy nhiên hiện không có căn cứ xác định sự tồn tại và giá trị chiếc xe nên Tòa án không có cơ sở áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời như đề nghị của nguyên đơn. Đối với yêu cầu về phong tỏa tài khoản Ngân hàng, nguyên đơn cung cấp số tài khoản, ngân hàng cụ thể nên cũng không có căn cứ xem xét.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí giá ngạch trên số tiền phải trả theo quy định pháp luật.

[12] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các điều 357, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 5 và Điều 6 của Nghị quyết 01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Lệ T đối với bị đơn là anh Trần Văn D và vợ là chị Lê Thị Th; buộc anh Trần Văn D và vợ là chị Lê Thị Th trả cho chị Bùi Lệ T số tiền gốc 1.490.000.000 đồng, lãi 214.983.000 đồng; tổng cộng là 1.704.983.000 đồng.

Kể từ ngày 25-9- 2021, cho đến khi thi hành xong; bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc:

Anh Trần Văn D và vợ là chị Lê Thị Th phải nộp 63.149.000 đồng.

Chị Bùi Lệ T phải nộp 4.480.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Bùi Lệ T đã nộp đã nộp 28.350.000 đồng theo Biên lai thu số 0004067 ngày 09- 6- 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy; Hoàn trả lại số tiền 23.870.000 đồng cho chị Bùi Lệ T.

3. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh + Huyện;
- Chi cục THADS;
- TAND tỉnh Nam Định;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Ngọc Duyên